

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011  
đã được soát xét



## MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 32



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

### **Khái quát**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng".

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05-01-2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính Tổng công ty đặt tại 265 Lê Hồng Phong, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### **Hội đồng Quản trị:**

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Chủ tịch
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Trần Minh Phú	Thành viên
Ông Đỗ Doãn Chiến	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Ánh	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc:**

Ông Nguyễn Thiện Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Doãn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đông Thành	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát:**

Ông Nguyễn Văn Hoàn	Trưởng ban
Ông Hồ Mạnh Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

0537  
ĐĂNG KÝ  
KIỂM TRA  
VỤ TÀI  
CHÍNH KẾ  
TOÁN NAM VIỆT  
TP. HỒ





Số : 252/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

**Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011**  
**của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con được lập ngày 20/07/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng và các công ty con tại ngày 30/06/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Minh Tiến**  
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2011

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Chứng chỉ KTV số: 1559/KTV



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>2.676.109.764.655</b>	<b>2.740.945.706.156</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>333.992.345.194</b>	<b>435.843.879.883</b>
1. Tiền	111		333.992.345.194	435.843.879.883
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>73.500.000.000</b>	<b>250.940.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73.500.000.000	250.940.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>1.014.866.375.174</b>	<b>1.018.908.831.909</b>
1. Phải thu khách hàng	131		849.267.104.413	881.694.242.627
2. Trả trước cho người bán	132		78.022.341.558	46.512.134.449
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.3	87.576.929.203	90.702.454.833
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>1.148.116.008.747</b>	<b>997.985.512.082</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.148.116.008.747	997.985.512.082
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>105.635.035.540</b>	<b>37.267.482.282</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.641.806.384	9.164.254.279
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.575.482.324	64.799.890
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	90.417.746.832	28.038.428.113
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>1.488.958.279.631</b>	<b>1.486.081.983.958</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	220		<b>305.194.872.676</b>	<b>285.107.349.200</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	236.227.182.312	232.735.100.921
- Nguyên giá	222		367.621.456.635	355.203.871.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(131.394.274.323)	(122.468.770.688)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7	235.860.171	633.133.081
- Nguyên giá	225		257.302.004	787.753.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(21.441.833)	(154.620.767)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	9.792.447.814	9.844.903.573
- Nguyên giá	228		10.162.381.316	10.162.381.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(369.933.502)	(317.477.743)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	58.939.382.379	41.894.211.625
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.10	<b>1.102.937.338.680</b>	<b>1.116.381.689.137</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		914.193.432.503	913.015.707.167
2. Đầu tư dài hạn khác	258		214.676.914.703	203.365.981.970
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(25.933.008.526)	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>80.826.068.275</b>	<b>84.592.945.621</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.11	49.809.420.754	53.395.753.451
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.12	30.500.334.826	30.684.958.612
3. Tài sản dài hạn khác	268		516.312.695	512.233.558
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>4.165.068.044.286</b>	<b>4.227.027.690.114</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>1.753.239.925.195</b>	<b>1.738.942.365.469</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>949.549.193.159</b>	<b>990.056.387.108</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	150.435.330.783	169.893.412.230
2. Phải trả người bán	312		56.471.934.351	72.958.735.499
3. Người mua trả tiền trước	313		244.715.683.878	191.809.882.985
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	130.646.806.007	187.439.420.330
5. Phải trả người lao động	315		8.367.202.082	12.483.593.425
6. Chi phí phải trả	316	V.15	5.216.040.989	4.205.282.342
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.16	335.368.534.505	316.264.949.061
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.327.660.564	35.001.111.236
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>803.690.732.036</b>	<b>748.885.978.361</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.132.416.800	6.551.116.800
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	453.620.620.360	391.655.772.270
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		610.084.737	631.984.830
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.18	348.327.610.139	350.047.104.461
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>2.355.392.678.723</b>	<b>2.429.369.738.500</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.19	<b>2.355.392.678.723</b>	<b>2.429.369.738.500</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.045.722.800.763	1.045.722.800.763
3. Cổ phiếu quỹ	414		(102.484.269.269)	(102.484.269.269)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(1.888.033.315)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		71.474.238.759	71.250.983.301
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		70.739.387.446	70.573.975.391
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		269.940.521.024	346.194.281.629
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	500		<b>56.435.440.368</b>	<b>58.715.586.145</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>510</b>		<b>4.165.068.044.286</b>	<b>4.227.027.690.114</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thành Hưng

Lê Minh Tuấn

Nguyễn Thiện Tuấn

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2011

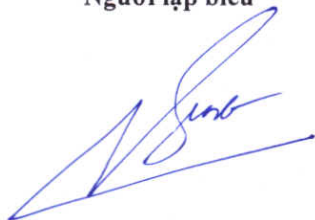


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

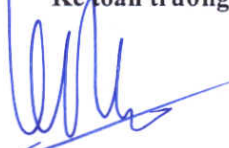
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>289.160.684.406</b>	<b>424.474.922.046</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	164.560.084	308.208.436
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>288.996.124.322</b>	<b>424.166.713.610</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>VI.4</b>	<b>187.877.996.992</b>	<b>259.716.295.354</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>101.118.127.330</b>	<b>164.450.418.256</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	37.347.725.434	74.138.915.894
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	38.816.552.003	10.991.533.078
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.874.688.702	5.075.251.064
8. Chi phí bán hàng	24		29.857.578.931	25.395.150.734
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.421.601.043	37.574.561.447
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>36.370.120.788</b>	<b>164.628.088.891</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.057.574.095	346.695.585
12. Chi phí khác	32	VI.8	3.478.782.543	224.466.469
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(1.421.208.448)</b>	<b>122.229.116</b>
<b>14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>50</b>		<b>(6.011.396.499)</b>	<b>18.839.495.520</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>60</b>		<b>28.937.515.841</b>	<b>183.589.813.527</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.9	7.508.709.442	45.334.772.474
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.10	184.623.786	(1.191.155.055)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>70</b>		<b>21.244.182.613</b>	<b>139.446.196.108</b>
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		(1.232.013.110)	1.015.087.915
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	72		22.476.195.723	138.431.108.193
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>80</b>	<b>VI.11</b>	<b>230</b>	<b>1.384</b>

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2011


05372  
CÔNG TY  
PHÁT TRIỂN  
ĐẦU TƯ  
XÂY DỰNG  
LIÊN T  
M VII  
PHO

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

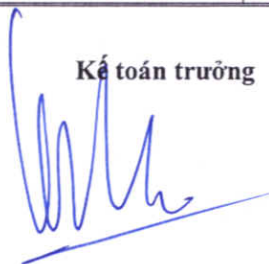
Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	376.989.759.669	311.690.653.889
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(346.133.576.317)	(247.950.744.371)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(39.673.860.703)	(41.899.127.332)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(44.033.791.317)	(6.088.968.897)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(50.806.099.786)	(28.054.578.251)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	165.112.594.588	40.571.898.879
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(222.719.961.083)	(117.571.050.999)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(161.264.934.949)</b>	<b>(89.301.917.082)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(29.226.234.321)	(24.051.391.923)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	466.831.173	89.868.930
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác	23	-	(144.543.781.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của khác	24	177.440.000.000	155.056.417
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(34.447.612.569)	(68.757.885.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	24.646.870.773
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	39.540.188.334	26.779.670.726
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>153.773.172.617</b>	<b>(185.681.591.077)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	12.540.000.000	16.917.589.978
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	135.412.018.964	76.611.114.974
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(92.905.252.321)	(90.034.540.811)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(149.406.539.000)	(56.235.903.460)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(94.359.772.357)</b>	<b>(52.741.739.319)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(101.851.534.689)</b>	<b>(327.725.247.478)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>435.843.879.883</b>	<b>1.040.027.342.293</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>333.992.345.194</b>	<b>712.302.094.815</b>

Người lập biểu



Lê Thành Hưng

Kế toán trưởng



Lê Minh Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Tuấn

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2011

S.C.T.  
 Y  
 U HẠN  
 VẤN  
 TOÁN  
 ĐÁN  
 T  
 CHI MÃ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số: 1302/QĐ-BXD ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Bộ Xây dựng "V/v phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng".

Tổng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500101107 (số cũ: 4903000520) đăng ký lần đầu ngày 13-3-2008, cấp lại mã số doanh nghiệp ngày 24-6-2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05-01-2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 265 Lê Hồng Phong, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 1	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.	51,67%
Công ty CP Du lịch và thương mại DIC	Kinh doanh khách sạn, du lịch ; Vận chuyển hành khách du lịch đường bộ ; Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành trong nước và nước ngoài ...	55,06%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Minh Hưng	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng ; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng	85,55%
Công ty CP DIC Xây dựng Cửu Long	Đầu tư phát triển khu đô thị, khu công nghiệp ; Thi công xây lắp ; dịch vụ nhà đất, khách sạn, du lịch...	51,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Gạch ngói Tuynel Long Hương	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói xây dựng và các SP gạch lát nền ; san lấp mặt bằng ; kinh doanh khai thác & vận chuyển đất cát để san lấp mặt bằng	69,50%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hà Nam	Đầu tư kinh doanh phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp ; đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới ; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải...	87,80%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Khoáng Sản Miền Trung	Khảo sát, thăm dò, chế biến khoáng sản phi kim loại làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản.....	66,19%
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ DIC	Sản xuất bia tươi, kinh doanh bãi biển, kinh doanh nhà hàng...	100%
Công ty CP Sông Đà DIC	Đầu tư xây dựng dự án theo hình thức BOT, BT ; kinh doanh bất động sản...	55%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Danh sách các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<b>Tên công ty</b>	<b>Ngành hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Hội An	Đầu tư xây dựng, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, khai thác chế biến khoáng sản, khách sạn du lịch	29,97%
Công ty CP Xi măng DIC Bình Dương	Sản xuất kinh doanh xi măng, san lấp mặt bằng, gia công chế tạo lắp ráp máy móc thiết bị cơ điện	29,34%
Công ty CP Bất động sản Đại Phước DIC	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản, tư vấn đầu tư, xây dựng	42,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng số 2	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản	41,67%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Bê Tông	Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm, Kinh doanh và sửa chữa thiết bị, xe máy thi công xây dựng, đầu tư xây dựng	36,00%
Công ty CP Tư vấn Thiết kế sáng tạo không gian DIC	Kinh doanh tư vấn xây dựng, dịch vụ, xây dựng	45,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Phương Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, quán rượu, bia, quầy bar ; kinh doanh dịch vụ ăn uống ; mua bán đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn	41,00%
Công ty CP Vina Đại Phước	Kinh doanh nhà, môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất, quản lý bất động sản...	28,00%
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	Tư vấn đầu tư, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng	22,00%
Công ty TNHH J&D Đại An	Đầu tư xây dựng các căn hộ chung cư để bán hoặc cho thuê	25,00%
Công ty CP Gạch men Anh Em	Sản xuất mua bán gạch men, khai thác khoáng sản	40,83%
Công ty CP cấu kiện bê tông Đông Sài Gòn	Sản xuất cấu kiện bê tông...	33,57%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Du lịch thể thao Vũng Tàu	Tổ chức các giải thể thao, kinh doanh sân golf, mua bán dụng cụ thể thao, dịch vụ kho cảng, thi công xây dựng các công trình dân dụng...	26,27%
Công ty CP Phát triển đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	Đầu tư xây dựng đường cao tốc...	25,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Xây dựng Phước An	Đầu tư xây dựng, sản xuất và kinh doanh vật liệu, kinh doanh bất động sản...	35,00%

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là đầu tư, xây lắp, dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xuất khẩu lao động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới.
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình kỹ thuật hạ tầng và khu công nghiệp, công trình giao thông, thủy lợi, công trình cấp, thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Lắp đặt các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm, các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình.
- Tư vấn đầu tư; Quản lý dự án.
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho xây dựng, xe máy thi công, dây chuyền công nghệ và thiết bị công nghệ khác; Mua bán các mặt hàng trang trí nội thất, ngoại thất; Mua bán xe máy, thiết bị thi công; Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chung; Mua bán nhà; Dịch vụ môi giới bất động sản.
- Kinh doanh dịch vụ du lịch; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn; Kinh doanh dịch vụ chợ và quản lý trung tâm thương mại.
- Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất và kinh doanh nước giải khát; Chế biến thực phẩm.
- Vận tải hàng; Vận tải hành khách bằng đường bộ, đường thủy; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng; Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công và phương tiện vận tải.
- Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tổng Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Tổng Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Tổng công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tổng Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

20537  
ÔNG  
NHIỆM  
VỤ T  
LÍNH K  
KIỂM T  
AM VI  
P HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến Tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
Máy móc thiết bị	04 – 08 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 – 06 năm
Tài sản cố định khác	03 – 05 năm
Quyền sử dụng đất	16 – 38 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:** Một số khoản đầu tư dài hạn khác mà công ty nắm giữ dưới 20% cổ phần vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

25-C  
CÔNG TY  
ĐẦU TƯ VÀ  
TÀI CHÍNH  
HỢP NHẤT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trích lập các quỹ và chia cổ tức.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu đồng xây dựng:*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Tiền mặt	9.996.861.518	6.211.682.224
Tiền gửi ngân hàng	323.963.725.737	429.612.460.652
Tiền đang chuyển	31.757.939	19.737.007
<b>Cộng</b>	<b>333.992.345.194</b>	<b>435.843.879.883</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn (Tiền gửi có kỳ hạn)	73.500.000.000	250.940.000.000
+ Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	19.000.000.000	200.940.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển CN Hà Tây	4.500.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà CN Vũng Tàu	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.500.000.000</b>	<b>250.940.000.000</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vũng Tàu với số tiền là 50.000.000.000 đồng đã được thế chấp tại ngân hàng cho một khoản vay của Tổng Công ty.

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	25.412.484.092	22.874.017.623
Phải thu khác từ các công ty liên quan	289.962.972	289.962.972
Phải thu phí đền bù dự án Bắc Vũng Tàu	10.075.000.000	10.075.000.000
Phải thu phí đền bù dự án Long Tân	26.819.655.600	17.468.805.000
Phải thu khác	24.979.826.539	39.994.669.238
<b>Cộng</b>	<b>87.576.929.203</b>	<b>90.702.454.833</b>

**4. Hàng tồn kho**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.937.973.719	11.782.351.300
Công cụ, dụng cụ	1.500.862.546	2.023.965.231
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	1.101.557.680.284	966.545.492.992
Thành phẩm	22.113.015.141	10.623.722.811
Hàng hoá	7.161.165.777	6.418.115.039
Hàng gửi đi bán	2.845.311.280	591.864.709
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>1.148.116.008.747</b>	<b>997.985.512.082</b>

Tại ngày 30/06/2011, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 443 tỷ đồng (31/12/2010: 398 tỷ đồng) được thế chấp tại ngân hàng cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Trong kỳ chi phí lãi vay được vốn hóa trong hàng tồn kho tương đương 31.324.333.031 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010: 38.925.218.177 đồng)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Dự án Hạ tầng kỹ thuật đô thị Đại Phước	223.993.005.188	186.216.384.092
Dự án Cầu Đại Phước	129.107.425.991	128.343.687.721
Dự án CSHT Trung tâm Chí Linh, Vũng Tàu	64.543.562.083	21.998.170.902
Dự án khu đô thị trục đường 51B, Vũng Tàu	567.896.928	563.894.064
Dự án chung cư 15 tầng Chí Linh	106.605.483.173	143.139.360.190
Dự án chung cư B13 - Vũng Tàu Gateway	2.568.855.577	1.802.199.017
Dự án chung cư Thiên Hà - Phoenix (Giai đoạn 1)	47.806.028.178	30.185.476.590
Khối căn hộ cao cấp DIC-Phoenix (Giai đoạn 2)	11.912.884.574	444.894.048
Dự án dân cư Cống Bà Dựng	34.659.302	34.659.302
Dự án Khu đô thị mới Nam Vĩnh Yên	139.434.700.844	132.658.308.577
Dự án Khu dân cư Phường 4 Hậu Giang	93.332.227.891	88.757.983.744
Tổng thầu thi công Bệnh viện Đa khoa Bà Rịa	2.290.538.024	1.812.319.351
Dự án tại đồi An Sơn, thành phố Đà Lạt	75.711.368.037	68.944.220.859
Tư vấn thiết kế (Xí nghiệp Tư vấn chuyên về)	134.855.254	134.855.254
Dự án Khu du lịch Long Tân, Nhơn Trạch	2.632.626.532	1.895.901.937
Khu dân cư du lịch Phương Nam, Long Điền	231.156.302	226.462.033
Khu dân cư Hiệp Phước, Nhơn Trạch, Đồng Nai	23.592.667.490	16.894.610.596
Dự án Thủy Tiên Resort, Thành phố Vũng Tàu	12.507.664.281	11.077.569.239
Dự án KCN Thành Thới, Mỏ Cày Nam, Bến Tre	14.323.808	14.323.808
Dự án khu nhà ở số 1 phía đông đường 3/2	88.601.473.646	87.960.753.505
Chi phí dở dang khác	75.934.277.181	43.439.458.163
<b>Cộng</b>	<b><u>1.101.557.680.284</u></b>	<b><u>966.545.492.992</u></b>

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Tạm ứng	86.951.158.466	24.531.761.293
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	444.023.429	494.478.782
Tài sản ngắn hạn khác	3.022.564.937	3.012.188.038
<b>Cộng</b>	<b><u>90.417.746.832</u></b>	<b><u>28.038.428.113</u></b>

05372  
NG T  
NIỆM H  
VỤ T  
NH KẾ  
HỆM T  
M VIỆ  
HỒ C

**TỔNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Số 265 Lê Hồng Phong – Thành phố Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)****6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>172.074.612.566</b>	<b>123.494.181.936</b>	<b>36.921.299.938</b>	<b>11.673.719.905</b>	<b>11.040.057.264</b>	<b>355.203.871.609</b>
Số tăng trong năm	12.109.174.856	3.082.612.982	3.412.247.949	320.713.455	-	18.924.749.242
- Mua trong kỳ	281.545.500	1.081.125.273	2.678.529.628	320.713.455	-	4.361.913.856
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.672.014.079	1.974.924.073	240.579.371	-	-	9.887.517.523
- Tăng khác	4.155.615.277	26.563.636	493.138.950	-	-	4.675.317.863
Số giảm trong kỳ	4.155.615.277	1.797.901.466	13.071.429	519.421.044	21.155.000	6.507.164.216
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.532.131.671	-	242.287.304	-	1.774.418.975
- Giảm khác	4.155.615.277	265.769.795	13.071.429	277.133.740	21.155.000	4.732.745.241
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>180.028.172.145</b>	<b>124.778.893.452</b>	<b>40.320.476.458</b>	<b>11.475.012.316</b>	<b>11.018.902.264</b>	<b>367.621.456.635</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>31.742.208.957</b>	<b>60.851.005.962</b>	<b>15.174.214.261</b>	<b>8.417.691.111</b>	<b>6.283.650.397</b>	<b>122.468.770.688</b>
Số tăng trong kỳ	4.241.506.988	4.545.723.177	2.036.270.190	514.282.238	306.468.506	11.644.251.099
- Khấu hao trong kỳ	3.099.970.478	4.545.723.177	1.859.452.934	514.282.238	306.468.506	10.325.897.333
- Tăng khác	1.141.536.510	-	176.817.256	-	-	1.318.353.766
Số giảm trong kỳ	1.141.536.510	1.023.563.481	13.071.429	519.421.044	21.155.000	2.718.747.464
- Thanh lý, nhượng bán	-	784.357.322	-	242.287.304	-	1.026.644.626
- Giảm khác	1.141.536.510	239.206.159	13.071.429	277.133.740	21.155.000	1.692.102.838
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>34.842.179.435</b>	<b>64.373.165.658</b>	<b>17.197.413.022</b>	<b>8.412.552.305</b>	<b>6.568.963.903</b>	<b>131.394.274.323</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	140.332.403.609	62.643.175.974	21.747.085.677	3.256.028.794	4.756.406.867	232.735.100.921
Tại ngày cuối kỳ	145.185.992.710	60.405.727.794	23.123.063.436	3.062.460.011	4.449.938.361	236.227.182.312

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Phương tiện vận tải</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	787.753.848
Thuê tài chính trong kỳ	-
Mua lại tài sản thuê tài chính	(530.451.844)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>257.302.004</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	154.620.767
Khấu hao trong kỳ	43.638.322
Mua lại tài sản thuê tài chính	(176.817.256)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.441.833</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	633.133.081
Tại ngày cuối kỳ	<b>235.860.171</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>TSCĐ vô hình khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	9.789.329.500	141.321.000	231.730.816	10.162.381.316
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.789.329.500</b>	<b>141.321.000</b>	<b>231.730.816</b>	<b>10.162.381.316</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	168.568.762	97.666.989	51.241.992	317.477.743
Số tăng trong kỳ	22.280.478	9.382.011	20.793.270	52.455.759
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>190.849.240</b>	<b>107.049.000</b>	<b>72.035.262</b>	<b>369.933.502</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	9.620.760.738	43.654.011	180.488.824	9.844.903.573
Tại ngày cuối kỳ	<b>9.598.480.260</b>	<b>34.272.000</b>	<b>159.695.554</b>	<b>9.792.447.814</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự án siêu thị Coopmart, Trung tâm Chí Linh	21.310.826.746	21.238.747.096
Dự án xi măng Nghi Sơn - Thanh Hóa	449.559.091	449.559.091
Cảng thông quan nội địa	25.448.943.571	2.253.464.624
Dự án khu dự lịch sinh thái, vui chơi giải trí Ba Sao	3.295.142.319	2.260.297.500
Chi phí xây dựng dở dang khác	8.434.910.652	15.692.143.314
<b>Cộng</b>	<b>58.939.382.379</b>	<b>41.894.211.625</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư liên doanh, đầu tư dài hạn khác**

	30/06/2011			01/01/2011		
	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>			<b>868.823.943.389</b>			<b>871.873.276.122</b>
Công ty CP Xi măng Bình Dương	527.790	29,34	5.795.549.491	527.790	29,34	5.646.495.638
Công ty CP Tư vấn Thiết kế sáng tạo không gian DIC	90.000	45,00	255.752.059	90.000	45,00	315.344.203
Công ty CP DIC Hội An	899.100	29,97	15.228.285.771	899.100	29,97	16.056.199.658
Công ty CP bất động sản Đại Phước DIC	481.500	42,67	6.466.790.614	481.500	42,67	6.367.964.157
Công ty CP Vina Đại Phước	45.080.000	28,00	428.006.602.457	45.080.000	28,00	439.012.924.696
Công ty CP DIC số 2	1.050.000	41,67	15.644.271.806	875.000	41,67	14.197.761.595
Công ty CP DIC Bê Tông	1.259.994	36,00	23.963.527.806	1.259.994	36,00	24.274.617.226
Công ty CP Đầu tư phát triển DIC Phương Nam	13.940.000	41,00	139.661.882.469	13.940.000	41,00	139.795.387.239
Công ty CP Đầu tư Việt Thiên Lâm	8.622.034	22,00	85.568.644.474	8.622.034	22,00	85.891.661.553
Công ty TNHH J&D Đại An	-	25,00	42.250.624.800	-	25,00	42.225.081.294
Công ty CP Gạch men Anh em	7.350.000	40,83	69.169.864.312	7.350.000	40,83	67.970.298.582
Công ty CP cầu kiện bê tông Đông Sài Gòn	737.500	33,57	7.374.242.644	87.500	25,00	866.744.292
Công ty CP Đầu tư phát triển DL thể thao Vũng Tàu	1.970.000	26,27	19.687.724.171	1.970.000	26,27	19.707.518.124
Công ty CP PT đường cao tốc Biên Hòa-Vũng Tàu	452.660	25,00	4.810.268.523	436.700	30,00	4.367.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Phước An	525.000	35,00	4.939.911.992	525.000	35,00	5.178.277.865
<b>Đầu tư liên doanh</b>			<b>45.369.489.114</b>			<b>41.142.431.045</b>
Dự án khu dân cư xã Hiệp Phước - Nhơn Trạch		37,76	10.384.087.514		37,76	10.384.087.514
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư ATA		80,00	31.985.401.600		80,00	27.758.343.531
Dự án Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC		40,00	3.000.000.000		40,00	3.000.000.000

**Ghi chú:** Quyền biểu quyết của Tổng công ty trong các công ty liên kết, liên doanh tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư liên doanh, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

	30/06/2011			01/01/2011		
	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>			<b>214.676.914.703</b>			<b>203.365.981.970</b>
- Đầu tư cổ phiếu			168.338.881.826			157.241.280.377
+ Công ty CP Xi măng Fico Tây Ninh	6.550.000	10,00	65.500.000.000	6.550.000	10,00	65.500.000.000
+ Công ty CP Đầu tư KCN và đô thị IDICO	45.978	10,00	459.780.000	45.978	10,00	459.780.000
+ Công ty CP DIC Thanh Bình	130.000	10,40	1.240.000.000	130.000	10,40	1.240.000.000
+ Công ty CP Đầu tư xây dựng Đô thị VN (Vina UIC)	300.000	10,00	3.000.000.000	300.000	10,00	3.000.000.000
+ Công ty CP Tài chính Sông Đà	2.400.000	4,80	24.000.000.000	2.400.000	4,80	24.000.000.000
+ Công ty CP DIC Đồng Tiến	500.000	10,00	5.625.000.000	500.000	10,00	5.625.000.000
+ Công ty CP Đầu tư & Thương mại DIC	1.320.499	8,80	23.388.097.326	1.100.416	8,80	19.340.495.877
+ Công ty CP BOT Quản lý 6	600.000	15,00	6.000.000.000	600.000	15,00	6.000.000.000
+ Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	2.000.000	5,00	20.000.000.000	2.000.000	5,00	20.000.000.000
+ Công ty CP Sông Đà Việt Bắc	-	-	-	100.000	10,00	1.000.000.000
+ Ủy thác cho Nguyễn Quang Tín (DIC số 2)	-	-	3.706.500.000	-	-	3.706.500.000
+ Ủy thác cho Nguyễn Quang Tín (DIC)	-	-	8.050.000.000	-	-	-
+ Công ty CP DIC số 4	727.600	14,55	7.369.504.500	727.600	14,55	7.369.504.500
- Đầu tư trái phiếu			2.044.032.877			2.044.032.877
- Góp vốn vào Công ty TNHH Đại Phước K&D	-	10,00	35.091.000.000	-	10,00	35.091.000.000
- Đầu tư dài hạn khác			9.203.000.000			8.989.668.716
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>			<b>(25.933.008.526)</b>			<b>-</b>
<b>Cộng</b>			<b>1.102.937.338.680</b>			<b>1.116.381.689.137</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lợi thế thương mại	-	11.844.765.371
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	1.967.883.521	15.189.461.244
Chi phí thuê văn phòng dài hạn	6.171.764.000	6.314.318.182
Chi phí trả trước dài hạn khác	41.669.773.233	20.047.208.654
<b>Cộng</b>	<b>49.809.420.754</b>	<b>53.395.753.451</b>

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	30.500.334.826	30.684.958.612
<b>Cộng</b>	<b>30.500.334.826</b>	<b>30.684.958.612</b>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>83.590.796.226</b>	<b>72.737.618.649</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu (a)	23.822.418.977	21.428.808.316
Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP.Vũng Tàu (b)	13.837.493.245	13.709.852.712
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (c)	8.983.000.000	7.986.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Đồng Nai (d)	22.871.511.864	18.393.322.115
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (e)	9.238.372.140	9.849.635.506
Ngân hàng Công thương Việt Nam	3.028.000.000	-
Vay cá nhân	1.810.000.000	1.370.000.000
<b>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh V.17)</b>	<b>66.844.534.557</b>	<b>97.155.793.581</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Vũng Tàu	2.040.000.000	4.080.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Vũng Tàu	1.850.000.000	3.600.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Đồng Nai	45.732.265.500	53.232.265.500
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Vũng Tàu	12.222.269.057	26.243.528.081
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà - CN Vũng Tàu	5.000.000.000	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>150.435.330.783</b>	<b>169.893.412.230</b>

(a) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Bà Rịa Vũng Tàu với số dư nợ tại thời điểm 30/06/2011 là 23.822.418.977 đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 10,5% đến 17,5% một năm tùy theo từng thời điểm giải ngân.

0537  
 NG T  
 HIỆM T  
 VỤ T  
 NH K  
 IỂM T  
 M VI  
 HO

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (b) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Thành phố Vũng Tàu với số dư nợ tại thời điểm 30/06/2011 là 13.837.493.245 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bởi các tài sản là 4 xe ô tô, hàng tồn kho luân chuyển và công trình cải tạo khách sạn Vũng Tàu và nhà hàng khách sạn Vũng Tàu và chịu lãi suất từ 10,5% đến 19,5% một năm tùy theo từng thời điểm giải ngân.
- (c) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam với số dư nợ tại thời điểm 30/06/2011 là 8.983.000.000 đồng và được đảm bảo bằng tài sản. Khoản vay này chịu lãi suất từ 14,6% đến 19,6% một năm theo từng thời điểm giải ngân.
- (d) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đồng Nai có số dư nợ là 22.871.511.864 đồng. Khoản vay này có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 14% đến 14,5% năm.
- (e) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản với số dư nợ là 9.238.372.140 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng thời điểm giải ngân.

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.227.864.357	16.992.493.200
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.804.685	28.634.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	126.078.031.711	169.370.172.055
Thuế thu nhập cá nhân	1.465.632.129	438.804.698
Thuế tài nguyên	37.306.524	211.326.165
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	731.439.960	240.610.860
Các loại thuế khác	82.726.641	157.378.857
<b>Cộng</b>	<b>130.646.806.007</b>	<b>187.439.420.330</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.159.399.182	-
Chi phí xây dựng công trình	1.260.000.000	3.284.892.706
Chi phí phải trả khác	1.796.641.807	920.389.636
<b>Cộng</b>	<b>5.216.040.989</b>	<b>4.205.282.342</b>

25-C.1  
Y  
DU HAN  
VAN  
TOAN  
DAN  
T  
HI MI

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	672.032.876	877.281.444
Bảo hiểm xã hội, y tế	739.640.125	430.021.225
Phải trả về cổ phần hoá	14.164.518.979	14.164.518.979
Cổ tức phải trả	20.592.233.430	72.170.322.430
Các khoản phải trả, phải nộp khác	299.200.109.095	228.622.804.983
<i>Trong đó: Các khoản có giá trị lớn</i>		
Hội đồng đền bù, giải phóng mặt bằng TT Chí Linh	21.853.750.552	9.546.749.902
Hội đồng đền bù, giải phóng MB, DA Nam Vĩnh Yên	86.712.956.771	95.092.114.387
Hội đồng đền bù, giải phóng MB, DA Đại Phước	13.518.256.000	13.287.719.000
Hội đồng đền bù, giải phóng MB, DA Phương Nam	598.123.484	-
Hội đồng đền bù: DA khu dân cư TM P4 - Hậu Giang	23.015.197.628	43.639.489.454
Lệ phí trước bạ và phí bảo trì chung cư phải trả	17.845.066.181	9.065.429.790
Công ty CP Đầu tư phát triển Xây Dựng Số 2	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Xây Dựng Số 4	8.000.000.000	16.221.000.000
Tiền thu sử dụng đất Dự án TT Chí Linh	2.205.528.590	2.745.997.597
Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT Tỉnh Đồng Nai	-	11.838.583.324
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Chi nhánh Vũng Tàu	-	1.462.593.300
Các khoản phải trả khác	117.451.229.889	17.723.128.229
<b>Cộng</b>	<b>335.368.534.505</b>	<b>316.264.949.061</b>

**17. Vay và nợ dài hạn**

	<b>30/06/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển, CN Vũng Tàu (a)	19.164.208.909	20.404.993.208
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu (b)	2.892.684.000	2.892.684.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Quảng Nam (c)	5.456.273.943	5.548.773.943
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Đồng Nai (d)	350.508.392.273	305.649.884.048
Ngân hàng TMCP Sài Gòn, CN Vũng Tàu (e)	58.747.951.787	39.365.292.123
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà, CN Vũng Tàu (f)	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải TP. Vũng Tàu (g)	1.552.517.916	1.942.517.916
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (h)	4.985.777.778	5.420.487.778
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	152.000.000	206.000.000
Vay đối tượng khác	160.813.754	225.139.254
<b>Cộng</b>	<b>453.620.620.360</b>	<b>391.655.772.270</b>

(a) Khoản vay này thể hiện bốn hợp đồng sau:

Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 35 tỷ đồng từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Bà Rịa Vũng Tàu, được đảm bảo bởi tài sản công ty con với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 khoảng 75 tỷ đồng (31/12/2010: 80 tỷ đồng). Khoản vay này được trả dần đều trong 108 tháng, mỗi tháng 340 triệu đồng bắt đầu từ tháng 07 năm 2005. Số dư còn lại được thanh toán trong đợt cuối cùng. Lãi suất theo thời điểm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Hợp đồng có hạn mức 2 tỷ với lãi suất 21%/năm và lãi suất thay đổi 6 tháng 1 lần. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng có hạn mức 5,8 tỷ với lãi suất là lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng 3%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Hợp đồng có hạn mức 6 tỷ với lãi suất là 15%/năm (điều chỉnh 1 tháng/lần theo thông báo lãi suất ngân hàng). Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Số dư nợ gốc là 21.204.208.909 đồng, trong đó có 2.040.000.000 đồng đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2011 nên được phân loại là nợ ngắn hạn.

(b) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay 17.642.684.000 đồng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu, được đảm bảo bằng tài sản của công ty con với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 khoảng 13,2 tỷ đồng (31/12/2010: 15 tỷ đồng). Khoản vay được trả dần trong 27 đợt, mỗi đợt cách nhau bốn tháng bắt đầu từ ngày 31 tháng 03 năm 2006, số dư còn lại được thanh toán trong đợt cuối cùng và lãi suất theo thời điểm. Số dư nợ gốc là 4.742.684.000 đồng, trong đó có 1.850.000.000 đồng đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2011 nên được phân loại là nợ ngắn hạn.

(c) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Quảng Nam với lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp. Số dư nợ gốc của khoản vay này là 5.456.273.943 đồng.

(d) Khoản vay này thể hiện ba hợp đồng sau:

Hợp đồng vay có hạn mức 950 tỷ đồng từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Đồng Nai. Khoản vay được bảo đảm bởi tài sản của dự án Khu du lịch sinh thái Đại Phước với giá trị sổ sách ghi nhận trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 223,99 tỷ đồng (31/12/2010: 186 tỷ đồng). Khoản vay này được trả dần đều trong 23 đợt, mỗi đợt cách nhau sáu tháng và lãi suất theo thời điểm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 số dư nợ gốc là 341.109.890.719 đồng.

Hợp đồng vay có hạn mức 95 tỷ VNĐ từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Đồng Nai được đảm bảo bằng hàng tồn kho với giá trị sổ sách tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 75,7 tỷ đồng (31/12/2010: 68,9 tỷ đồng). Khoản vay được trả một lần vào ngày 07/10/2012, lãi suất theo thời điểm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 số dư nợ gốc là 53.304.448.873 đồng.

Hợp đồng vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Đồng Nai với lãi suất là 10,05% năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp. Số dư nợ gốc của khoản vay này là 1.826.318.181 đồng.

Trong số dư nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 của 3 hợp đồng trên có 45.732.265.500 đồng đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2011 nên được phân loại là nợ ngắn hạn.

(e) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 200 tỷ đồng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Vũng Tàu, được đảm bảo bởi quyền sử dụng đất với giá trị sổ sách ghi nhận trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 143,1 tỷ đồng (31/12/2010: 143,1 tỷ đồng). Khoản vay này được trả dần đều trong 12 đợt, mỗi đợt cách nhau bốn tháng, bắt đầu từ ngày 29 tháng 07 năm 2010 và số dư còn lại được thanh toán trong đợt cuối cùng. Khoản vay này chịu lãi suất theo thời điểm. Số dư nợ gốc là 70.970.220.844 đồng, trong đó có 12.222.269.057 đồng đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2011 nên được phân loại là nợ ngắn hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- (f) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 30 tỷ đồng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Vũng Tàu, được đảm bảo bởi hợp đồng ký quỹ số 04/2009/HDB-DIC trị giá 50 tỷ đồng ghi nhận trong đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 30/06/2011 (31/12/2010: 50 tỷ đồng). Khoản vay này được trả dần đều trong 6 đợt, mỗi đợt 5 tỷ VNĐ cách nhau sáu tháng, bắt đầu từ ngày 18 tháng 05 năm 2010 và chịu lãi suất 1,083% một tháng. Số dư nợ gốc là 15.000.000.000 đồng, trong đó có 5.000.000.000 đồng đến hạn trả trong 6 tháng cuối năm 2011 nên được phân loại là nợ ngắn hạn.
- (g) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay có hạn mức 3,9 tỷ đồng từ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam chi nhánh Vũng Tàu với lãi suất là 1,1%/tháng thay đổi 3 tháng 1 lần trong từng thời kỳ. Khoản vay này được đảm bảo bởi toàn bộ giá trị đầu tư mở rộng nhà hàng chính khách sạn Vũng Tàu. Số dư nợ gốc của khoản vay này là 1.552.517.916 đồng.
- (h) Khoản vay này thể hiện hợp đồng vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam chi nhánh Bà Rịa với lãi suất từ 10,5% đến 14,2% năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp. Số dư nợ gốc của khoản vay này là 4.985.777.778 đồng.

**18. Doanh thu chưa thực hiện:** Là các khoản doanh thu nhận trước, các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ việc đánh giá lại quyền sử dụng đất góp vốn vào các công ty liên kết, liên doanh và lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty.

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2011	%	01/01/2011	%
	VNĐ		VNĐ	
Vốn góp của nhà nước	567.211.850.000	56,72	567.211.850.000	56,72
Vốn góp của các đối tượng khác	432.788.150.000	43,28	432.788.150.000	43,28
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100</b>

**b) Cổ phiếu**

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.171.550	2.171.550
- Cổ phiếu phổ thông	2.171.550	2.171.550
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.828.450	97.828.450
- Cổ phiếu phổ thông	97.828.450	97.828.450

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**c) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	700.000.000.000	1.045.722.800.763	-	-	45.448.228.360	44.771.220.496	407.070.351.415	
Tăng vốn năm trước	300.000.000.000							
Lãi trong năm trước							449.040.640.045	
Mua cổ phiếu quỹ			(102.484.269.269)					
Trích lập các quỹ					25.802.754.941	25.802.754.895	(83.916.709.831)	
Chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu							(300.000.000.000)	
Chia cổ tức năm 2009 bằng tiền							(126.000.000.000)	
Tăng khác				(1.888.320.046)				
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.045.722.800.763</b>	<b>(102.484.269.269)</b>	<b>(1.888.320.046)</b>	<b>71.250.983.301</b>	<b>70.573.975.391</b>	<b>346.194.281.629</b>	
Lãi trong kỳ							22.476.195.723	
Trích lập các quỹ					223.255.458	165.412.055	(901.506.328)	
Chia cổ tức							(97.828.450.000)	
Tăng khác				1.888.320.046				
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>1.045.722.800.763</b>	<b>(102.484.269.269)</b>	<b>-</b>	<b>71.474.238.759</b>	<b>70.739.387.446</b>	<b>269.940.521.024</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>289.160.684.406</b>	<b>424.474.922.046</b>
Trong đó:		
Doanh thu kinh doanh bất động sản	120.544.068.658	227.223.558.387
Doanh thu bán hàng	129.463.614.952	116.506.719.116
Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.158.976.384	53.005.693.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.994.024.412	27.738.951.266
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>164.560.084</b>	<b>308.208.436</b>
Giảm giá hàng bán	-	144.947.086
Hàng bán bị trả lại	-	12.090.909
Thuế tiêu thụ đặc biệt	164.560.084	151.170.441
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>288.996.124.322</b>	<b>424.166.713.610</b>
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	120.544.068.658	227.223.558.387
Doanh thu thuần bán hàng	128.352.931.232	116.198.510.680
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	4.158.976.384	53.005.693.277
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	35.940.148.048	27.738.951.266
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	63.294.504.568	109.253.959.057
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	106.452.282.418	93.431.407.332
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.417.922.271	48.404.317.425
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.713.287.735	8.626.611.540
<b>Cộng</b>	<b>187.877.996.992</b>	<b>259.716.295.354</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.443.050.264	45.851.327.178
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.111.899.200	188.840.000
Lãi nhượng bán các khoản đầu tư	-	21.862.071.839
Lãi chênh lệch tỷ giá	678.720.000	-
Lãi chậm thanh toán	1.114.055.970	1.271.220.262
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.965.456.615
<b>Cộng</b>	<b>37.347.725.434</b>	<b>74.138.915.894</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	12.874.688.702	5.075.251.064
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.296.521	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	25.933.008.526	-
Chi phí tài chính khác	2.558.254	5.916.282.014
<b>Cộng</b>	<b>38.816.552.003</b>	<b>10.991.533.078</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Thu thanh lý tài sản cố định	1.001.356.200	345.080.206
Thu nhập khác	1.056.217.895	1.615.379
<b>Cộng</b>	<b>2.057.574.095</b>	<b>346.695.585</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	747.774.349	-
Chi phí phạt trả chậm	1.967.682.150	-
Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	75.000.000	-
Chi phí khác	688.326.044	224.466.469
<b>Cộng</b>	<b>3.478.782.543</b>	<b>224.466.469</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Tổng Công ty được quy định trong luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tương ứng với điều kiện của từng công ty con.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.508.709.442	45.334.772.474
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>7.508.709.442</b>	<b>45.334.772.474</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	598.264.819	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(413.641.033)	(1.191.155.055)
<b>Cộng</b>	<b>184.623.786</b>	<b>(1.191.155.055)</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.476.195.723	138.431.108.193
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.476.195.723	138.431.108.193
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	97.828.450	100.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>230</b>	<b>1.384</b>
<b>12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.577.860.990	52.361.879.054
Chi phí nhân công	42.949.057.401	30.410.176.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.421.991.414	9.953.300.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.986.186.704	89.224.288.851
Chi phí khác bằng tiền	91.706.463.585	40.810.219.042
<b>Cộng</b>	<b>298.641.560.094</b>	<b>222.759.864.203</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được kiểm toán và soát xét.

Một số số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2010	Số liệu tại ngày 01/01/2011 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Người mua trả tiền trước	354.273.687.307	191.809.882.985	(162.463.804.322)
Doanh thu chưa thực hiện	187.583.300.139	350.047.104.461	162.463.804.322

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP DIC Bê Tông	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	2.519.988.000
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Mua sản phẩm	33.258.850.068
Công ty CP Xây dựng Hội An	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	2.427.570.000
Công ty CP Bất Động Sản DIC	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	938.020.000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Xây Dựng Du Lịch Thờ Thảo	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	109.090.909

Cho đến 30/06/2011, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP DIC số 2	Công ty liên kết	Trả trước mua sản phẩm	13 630 463 256
Công ty CP Đầu tư phát triển Phước An	Công ty liên kết	Trả trước mua sản phẩm	1 656 913 400
Công ty CP DIC Bê Tông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	81.127.475
Công ty CP Tư vấn Thiết kế sáng tạo không gian DIC	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	17.369.400

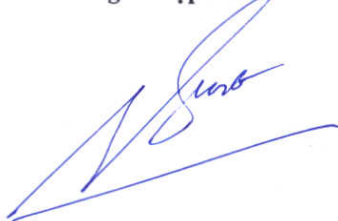


**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	64,25	60,88
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	35,75	39,12
<b>Cơ cấu vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	42,09	35,97
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	57,91	64,03
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	2,38	2,78
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,82	2,65
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,43	1,22
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	8,81	36,82
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	6,47	27,96
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,69	5,33
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,51	4,05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	0,88	6,33

Người lập biểu



**Lê Thành Hưng**

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



**Lê Minh Tuấn**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Thiện Tuấn**

